

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-NC

Kon Rẫy, ngày tháng năm

V/v phối hợp triển khai
thi hành Luật Cư trú năm
2020 trên địa bàn huyện

Kính gửi:

- Các phòng, ban, ngành và đơn vị thuộc huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Thực hiện Công văn số 3037/UBND-NC ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phối hợp triển khai thi hành Luật Cư trú năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

Để việc triển khai thực hiện các quy định của Luật Cư trú năm 2020⁽¹⁾ đảm bảo thống nhất, đồng bộ và hiệu quả nhằm tạo điều kiện thuận lợi, giảm phiền hà cho công dân trong thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu:

1. Các phòng, ban, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:

- Căn cứ vào thông tin trên thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử, Sổ định danh cá nhân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc sử dụng các phương thức ứng dụng dữ liệu dân cư để xác định nơi cư trú của công dân trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự thay cho việc xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú (*các phương thức tra cứu, sử dụng thông tin công dân có hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

- Thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính huyện. Đảm bảo việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ⁽²⁾.

- Kiểm tra, rà soát và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kịp thời các quy định liên quan đến việc xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú hoặc các giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo đồng bộ, thống

⁽¹⁾ Tại Điều 38, Luật Cư trú quy định: “*Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú đã được cấp vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật này cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khi công dân thực hiện các thủ tục đăng ký, khai báo về cư trú dẫn đến thay đổi thông tin trong Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu hồi Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú đã cấp, thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định của Luật này và không cấp mới, cấp lại Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú*”.

⁽²⁾ Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

nhất với quy định của Luật Cư trú; không yêu cầu công dân xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và địa phương tổng hợp trao đổi bằng văn bản về Công an huyện để được hướng dẫn, xử lý theo thẩm quyền.

2. Công an huyện hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Điều 38 Luật cư trú năm 2020 trên địa bàn huyện; phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền, trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo UBND huyện xem xét, quyết định.

3. Văn phòng HĐND-UBND huyện theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý đối với các cá nhân, đơn vị trong tiếp nhận, xử lý thủ tục hành chính có yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp bổ sung các giấy tờ ngoài quy định của thủ tục hành chính hoặc bổ sung các loại giấy tờ mà có thể sử dụng các phương thức ứng dụng dữ liệu dân cư để xác định nơi cư trú của công dân trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính.

Báo đề các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thủy

PHỤ LỤC

Các phương thức sử dụng thông tin công dân thay việc xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú khi thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự *(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)*

1. Sử dụng thẻ Căn cước công dân (CCCD) gắn chip điện tử là giấy tờ pháp lý chứng minh thông tin về cá nhân, nơi thường trú:

Tại khoản 1 Điều 3, Điều 18 và Điều 20 Luật CCCD năm 2014 quy định CCCD là thông tin cơ bản về lai lịch, nhân dạng của công dân; khi công dân xuất trình thẻ CCCD theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không được yêu cầu công dân xuất trình thêm giấy tờ khác chứng nhận các thông tin về CCCD; các thông tin trên mặt thẻ CCCD, gồm: ⁽¹⁾ Ảnh, ⁽²⁾ Số thẻ CCCD (*số định danh cá nhân*); ⁽³⁾ Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ⁽⁴⁾ Ngày, tháng, năm sinh; ⁽⁵⁾ Giới tính; ⁽⁶⁾ Quốc tịch; ⁽⁷⁾ Quê quán; ⁽⁸⁾ Nơi thường trú; ⁽⁹⁾ Ngày, tháng, năm hết hạn; ⁽¹⁰⁾ Đặc điểm nhân dạng; ⁽¹¹⁾ Vân tay; ⁽¹²⁾ Ngày, tháng, năm cấp thẻ; ⁽¹³⁾ Họ, chữ đệm và tên, chức danh, chữ ký của người cấp thẻ.

2. Sử dụng thiết bị đọc mã QRCode có gắn chip:

Công dân, cơ quan, tổ chức sử dụng thiết bị đọc QRCode (*theo tiêu chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành*) tích hợp với máy tính hoặc thiết bị di động để đọc thông tin công dân từ mã QRCode trên thẻ CCCD.

Các thông tin gồm: Số CCCD; số CMND 9 số; Họ và tên; Ngày sinh; Giới tính; Nơi thường trú; Ngày cấp CCCD.

3. Sử dụng thiết bị đọc chip trên thẻ CCCD:

Công dân, cơ quan, tổ chức sử dụng thiết bị đọc thông tin trong chip trên thẻ CCCD phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, giao dịch dân sự... Thiết bị này do Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội nghiên cứu kết hợp sản xuất.

Các thông tin: ⁽¹⁾ Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ⁽²⁾ Ngày, tháng, năm sinh; ⁽³⁾ Giới tính; ⁽⁴⁾ Quê quán; ⁽⁵⁾ Dân tộc; ⁽⁶⁾ Tôn giáo; ⁽⁷⁾ Quốc tịch; ⁽⁸⁾ Nơi thường trú; ⁽⁹⁾ Họ, chữ đệm và tên của cha, mẹ, vợ, chồng; ⁽¹⁰⁾ Số chứng minh đã được cấp; ⁽¹¹⁾ Ngày cấp; ⁽¹²⁾ Ngày hết hạn (*của thẻ CCCD*); ⁽¹³⁾ Đặc điểm nhận dạng; ⁽¹⁴⁾ ảnh chân dung; ⁽¹⁵⁾ Trích chọn vân tay; ⁽¹⁶⁾ Số thẻ CCCD (*số định danh cá nhân*).

4. Người dân tra cứu, khai thác thông tin cá nhân trực tuyến trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để sử dụng khi thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự bằng cách:

Bước 1: Công dân truy cập trang web dân cư quốc gia theo địa chỉ:

<https://dichvucong.dancuquocgia.gov.vn>

Bước 2: Đăng nhập tài khoản/ mật khẩu truy cập (*sử dụng tài khoản Công DVC quốc gia*); xác thực nhập mã OTP được hệ thống gửi về điện thoại.

Bước 3: Tại trang chủ, truy cập vào chức năng “*Thông tin công dân*” và nhập các thông tin theo yêu cầu: Họ tên, số định danh cá nhân, ngày sinh, số điện thoại, mã xác nhận. Sau đó, nhấn Tìm kiếm.

Bước 4: Thông tin cơ bản công dân sẽ hiện thị trên màn hình gồm: ⁽¹⁾ Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ⁽²⁾ Ngày, tháng, năm sinh; ⁽³⁾ Giới tính; ⁽⁴⁾ Nơi đăng ký khai sinh; ⁽⁵⁾ Quê quán; ⁽⁶⁾ Nơi thường trú; ⁽⁷⁾ Số định danh cá nhân; ⁽⁸⁾ Số chứng minh nhân dân.

5. Sử dụng ứng dụng VNeID hiển thị các thông tin trên các thiết bị điện tử để phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính, giao dịch dân sự (*theo Quyết định số 34/QĐ-TTg ngày 08/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ*) bằng cách:

- Bước 1: Công dân đến cơ quan Công an đăng ký tài khoản mức 2; thực hiện cài đặt ứng dụng VNeID; thực hiện kích hoạt tài khoản trên thiết bị di động khi nhận được tin nhắn thông báo đăng ký tài khoản thành công theo các bước trong ứng dụng VNeID.

- Bước 2: Sau khi được kích hoạt, việc sử dụng tài khoản định danh điện tử như sau:

(1). Công dân thực hiện đăng nhập một lần trên cổng dịch vụ công quốc gia (*liên thông với cổng dịch vụ công của các Bộ, ngành, địa phương*) với tên tài khoản là số định danh cá nhân và mật khẩu để thực hiện các dịch vụ công trực tuyến. Tùy từng dịch vụ công trực tuyến, thông tin của công dân sẽ được điền vào biểu mẫu điện tử (*Form*), người dân không phải điền và không sửa được thông tin.

Các thông tin (*tùy theo dịch vụ*) gồm: ⁽¹⁾ Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ⁽²⁾ Ngày, tháng, năm sinh; ⁽³⁾ Giới tính; ⁽⁴⁾ Quê quán; ⁽⁵⁾ Dân tộc; ⁽⁶⁾ Tôn giáo; ⁽⁷⁾ Quốc tịch; ⁽⁸⁾ Nơi thường trú; ⁽⁹⁾ Họ, chữ đệm và tên của cha, mẹ, vợ, chồng; ⁽¹⁰⁾ Số chứng minh đã được cấp; ⁽¹¹⁾ Ngày cấp; ⁽¹²⁾ Ngày hết hạn; ⁽¹³⁾ Đặc điểm nhận dạng; ⁽¹⁴⁾ ảnh chân dung; ⁽¹⁵⁾ Trích chọn vân tay; ⁽¹⁶⁾ Số thẻ CCCD (*số Định danh cá nhân*).

(2). Sử dụng các thông tin hiển thị trên VNeID:

Công dân sử dụng tài khoản, mật khẩu đăng nhập ứng dụng VNeID trên thiết bị di động. Các thông tin CCCD, thông tin dân cư được tích hợp hiển thị trên ứng dụng VNeID để người dân, cơ quan, tổ chức sử dụng để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và các giao dịch của người dân.

Thông tin hiển thị trên VNeID gồm: Số CCCD; Họ và tên; Ngày sinh; Giới tính; Quốc tịch; Quê quán; Nơi thường trú; CCCD có giá trị đến; Đặc điểm nhận dạng; Ngày cấp, Số điện thoại.

(3) Các doanh nghiệp, tổ chức kết nối trực tiếp với hệ thống định danh xác thực điện tử của Bộ Công an để sử dụng xác thực điện tử tài khoản định danh điện tử của người dân.

6. Sử dụng Giấy xác nhận thông tin về cư trú (ban hành kèm theo Thông tư số 56/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an):

Công dân trực tiếp đến cơ quan đăng ký cư trú trên cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của công dân để đề nghị cấp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc gửi yêu cầu xác nhận thông tin về cư trú qua dịch vụ công trực tuyến khi cần thiết (*Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú*). Cơ quan đăng ký cư trú sẽ cấp Giấy xác nhận thông tin về cư trú cho công dân dưới hình thức văn bản hoặc văn bản điện tử theo yêu cầu của công dân. Giấy xác nhận thông tin về cư trú có giá trị 30 ngày kể từ ngày cấp và có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Cư trú năm 2020 xác nhận về việc khai báo cư trú.

Thời gian qua, Bộ Công an cũng đã chỉ đạo Công an các địa phương triển khai thực hiện hiệu quả, tạo điều kiện tối đa cho công dân khi giải quyết thủ tục cấp giấy xác nhận thông tin về cư trú để thực hiện thủ tục hành chính khi có yêu cầu. Mẫu Giấy xác nhận thông tin về cư trú (*mẫu CT07 ban hành kèm Thông tư số 56/2021/TT-BCA*) đã có đầy đủ thông tin cá nhân, thông tin về nơi cư trú của công dân, thông tin về chủ hộ, mối quan hệ của các thành viên trong hộ gia đình, cụ thể: ⁽¹⁾ Số định danh cá nhân; ⁽²⁾ Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ⁽³⁾ Ngày, tháng, năm sinh; ⁽⁴⁾ Giới tính; ⁽⁵⁾ Quê quán; ⁽⁶⁾ Dân tộc; ⁽⁷⁾ Tôn giáo; ⁽⁸⁾ Quốc tịch; ⁽⁹⁾ Nơi thường trú; ⁽¹⁰⁾ Nơi tạm trú; ⁽¹¹⁾ Nơi ở hiện tại; ⁽¹²⁾ Họ tên chủ hộ, số định danh chủ hộ và Quan hệ với chủ hộ; ⁽¹³⁾ Họ, chữ đệm và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, số định danh cá nhân của các thành viên hộ gia đình và quan hệ với chủ hộ.

7. Sử dụng Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (theo quy định tại Thông tư số 59/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an):

Bộ Công an đã chỉ đạo thực hiện cấp Thông báo số định danh và thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho 100% người dân chưa được cấp CCCD trên toàn quốc để người dân sử dụng giải quyết các thủ tục hành chính, các giao dịch dân sự cần chứng minh nơi cư trú của công dân.

Các thông tin trên Thông báo số định danh cá nhân: ⁽¹⁾ Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ⁽²⁾ Ngày, tháng, năm sinh; ⁽³⁾ Giới tính; ⁽⁴⁾ Nơi đăng ký khai sinh; ⁽⁵⁾ Quê quán; ⁽⁶⁾ Dân tộc; ⁽⁷⁾ Tôn giáo; ⁽⁸⁾ Quốc tịch; ⁽⁹⁾ Tình trạng hôn nhân; ⁽¹⁰⁾ Nơi thường trú; ⁽¹¹⁾ Nơi ở hiện tại; ⁽¹²⁾ Quan hệ với chủ hộ; ⁽¹³⁾ Nhóm máu; ⁽¹⁴⁾ Họ, chữ đệm và tên, của cha, mẹ; ⁽¹⁵⁾ Số định danh cá nhân./.